THIẾT CHẾ LEGAL CLINIC TRONG ĐÀO TẠO LUẬT ỨNG DỤNG THEO TIẾP CẬN CHUẨN ĐẦU RA: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - MARKETING

TRẦN VĂN BÌNH
ĐÀM ĐỨC TUYỀN
NGUYỄN THỊ THÁI THUẬN
Khoa Luật, Trường Đại học Tài chính – Marketing

Nhận bài ngày 12/9/2026. Sửa chữa xong 18/10/2026. Duyệt đăng 24/10/2026.

Abstract

This study examines the current state of practical legal training and the development of the Legal Clinic model within application-oriented legal education at the University of Finance – Marketing (UFM). Drawing on a literature review, document analysis, and survey data from 98 respondents, including lecturers, academic administrators, students, alumni, and employer representatives, the study employs descriptive statistics to assess perceptions of practical legal training, professional skills development, and the contribution of these activities to program learning outcomes. The findings indicate that respondents generally recognize the value of practical legal training, particularly in developing professional skills. However, challenges remain in integrating practical activities into the curriculum, aligning them with program learning outcomes, and ensuring adequate resources and effective collaboration with legal practitioners and professional organizations. Based on these findings, the study proposes measures for the progressive development of the Legal Clinic model at UFM, with an emphasis on systematic organization, alignment with learning outcomes, stronger professional partnerships, and improved implementation conditions. The study offers practical implications for strengthening the connection between legal education and professional practice in Vietnamese higher education.

Keywords: *Clinical legal education; Legal clinic; Legal education; Learning outcomes; Practical legal training.*

1. Đặt vấn đề

Đào tạo luật ở bậc đại học không chỉ trang bị kiến thức pháp luật mà còn phải giúp người học hình thành kỹ năng nghề nghiệp, khả năng vận dụng pháp luật vào thực tiễn và ý thức trách nhiệm đối với xã hội. Theo cách tiếp cận đào tạo dựa trên chuẩn đầu ra, mục tiêu đào tạo, hoạt động học tập và đánh giá kết quả cần được thiết kế thống nhất nhằm bảo đảm người học đạt được những năng lực đã xác định (Biggs & Tang, 2011). Vì vậy, đổi mới phương pháp đào tạo theo hướng gắn lý thuyết với thực hành là yêu cầu cần thiết đối với các cơ sở đào tạo luật hiện nay.

Legal Clinic (thiết chế thực hành nghề luật) là một hình thức đào tạo chú trọng trải nghiệm thực tiễn, tạo điều kiện để sinh viên tiếp cận các vấn đề pháp lý, rèn luyện kỹ năng nghiên cứu hồ sơ, tư vấn pháp luật, lập luận và giải quyết tình huống dưới sự hướng dẫn của giảng viên và người hành nghề luật. Việc tổ chức Legal Clinic đòi hỏi sự kết hợp giữa mục tiêu giáo dục, hoạt động thực hành, cơ chế giám sát và các điều kiện bảo đảm thực hiện chương trình (Evans et al., 2017). Qua đó, sinh viên (SV) có cơ hội vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn, đồng thời phát triển kỹ năng nghề nghiệp và ý thức trách nhiệm trong hoạt động pháp lý.

Tại Trường Đại học Tài chính – Marketing (UFM), hoạt động thực hành nghề luật được triển khai thông qua nhiều hình thức như nghiên cứu tình huống, thực tập, phiên tòa giả định và giao lưu với các

Email: tranbinh@ufm.edu.vn.

chủ thể hành nghề pháp luật. Tuy nhiên, các hoạt động này cần được xem xét về mức độ liên kết, tính hệ thống và khả năng gắn kết với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Việc đánh giá thực trạng có ý nghĩa quan trọng trong việc nhận diện những kết quả đạt được, những hạn chế và các điều kiện cần thiết để từng bước phát triển thiết chế Legal Clinic phù hợp với bối cảnh của Nhà trường.

Từ thực tiễn đó, bài viết tập trung phân tích vai trò của thiết chế Legal Clinic trong đào tạo luật theo tiếp cận chuẩn đầu ra; đánh giá thực trạng hoạt động thực hành nghề luật tại UFM trên cơ sở khảo sát 98 người, gồm giảng viên (GV), cán bộ quản lý, SV, cựu SV và đại diện đơn vị sử dụng lao động; từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm từng bước phát triển thiết chế Legal Clinic phù hợp với điều kiện thực tế của Nhà trường.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Khái quát về thiết chế Legal Clinic trong đào tạo luật ứng dụng

Đào tạo luật theo định hướng ứng dụng đòi hỏi kết hợp kiến thức pháp luật với rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, giúp người học vận dụng kiến thức vào giải quyết các vấn đề thực tiễn. Theo Biggs và Tang (2011), mục tiêu đào tạo, hoạt động dạy và học, cùng phương pháp đánh giá cần được thiết kế thống nhất nhằm hỗ trợ người học đạt chuẩn đầu ra. Định hướng này phù hợp với Thông tư số 54/2026/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó xác định chương trình đào tạo định hướng ứng dụng, chuyên nghiệp tập trung phát triển năng lực thực hành, kỹ năng nghề nghiệp và khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn; đồng thời yêu cầu cấu trúc chương trình tăng cường các hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm nghề nghiệp và dự án gắn với thực tiễn nghề nghiệp.

Legal Clinic, thường được hiểu là phòng thực hành pháp luật hoặc mô hình thực hành nghề luật, là hình thức tổ chức đào tạo gắn việc học với trải nghiệm thực tiễn. Thông qua nghiên cứu tình huống, xử lý hồ sơ và tham gia các hoạt động chuyên môn dưới sự hướng dẫn phù hợp, SV có điều kiện vận dụng kiến thức, phát triển kỹ năng và nâng cao ý thức trách nhiệm nghề nghiệp. Nghiên cứu về giáo dục pháp luật thực hành cho thấy phương pháp này có khả năng kết nối việc học lý thuyết với trải nghiệm nghề nghiệp, đồng thời tạo cơ hội để SV tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng (Giddings, 2013). Tại Việt Nam, yêu cầu đổi mới đào tạo luật theo hướng tăng cường gắn kết giữa kiến thức lý luận và kỹ năng nghề nghiệp ngày càng được đặt ra rõ nét. Nguyễn Lê Quỳnh Như (2026) phân tích những hạn chế của đào tạo luật, đặc biệt là sự thiếu kết nối giữa nội dung lý thuyết với kỹ năng hành nghề, đồng thời đề xuất tăng cường tính thực hành và gắn kết chương trình đào tạo với thực tiễn nghề nghiệp. Từ góc độ đào tạo theo chuẩn đầu ra, vấn đề này gợi mở yêu cầu thiết kế các hoạt động thực hành nghề luật gắn với mục tiêu học tập, chuẩn đầu ra và tiêu chí đánh giá cụ thể. Trong đó, thiết chế Legal Clinic có thể được xem xét như một phương thức tổ chức hoạt động thực hành nhằm hỗ trợ sinh viên vận dụng kiến thức pháp luật và phát triển kỹ năng nghề nghiệp.

Điểm cốt lõi của Legal Clinic là sự kết nối giữa hoạt động thực hành, chương trình đào tạo và yêu cầu nghề nghiệp. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động cần có mục tiêu rõ ràng, người hướng dẫn, sản phẩm học tập và tiêu chí đánh giá phù hợp với chuẩn đầu ra. Việc tổ chức hoạt động học tập gắn với yêu cầu đánh giá cụ thể cũng phù hợp với cách tiếp cận liên kết chuẩn đầu ra, hoạt động học tập và đánh giá trong giáo dục đại học (Biggs & Tang, 2011).

Cần phân biệt giữa các hoạt động thực hành nghề luật được tổ chức riêng lẻ với một thiết chế Legal Clinic có tổ chức và vận hành thống nhất. Thực tập, phiên tòa giả định, nghiên cứu tình huống và giao lưu nghề nghiệp đều có giá trị đào tạo, nhưng chưa tự động tạo thành một thiết chế Legal Clinic hoàn chỉnh. Theo Evans et al. (2017), việc xây dựng chương trình giáo dục pháp luật thực hành cần quan tâm đến thiết kế hoạt động, cơ chế hướng dẫn và tổ chức vận hành để bảo đảm chất lượng đào tạo.

Đối với Trường Đại học Tài chính – Marketing (UFM), việc phát triển Legal Clinic cần xuất phát từ những hoạt động thực hành hiện có, đánh giá kết quả và hạn chế, từ đó xác định mô hình tổ chức phù hợp với điều kiện của Nhà trường và yêu cầu đào tạo theo chuẩn đầu ra.

2.2. Thực trạng và kết quả hoạt động thực hành nghề luật tại Trường Đại học Tài chính – Marketing

2.2.1. Thực trạng triển khai hoạt động thực hành nghề luật tại UFM

Trường Đại học Tài chính – Marketing (UFM) đã triển khai các hoạt động đào tạo gắn với thực tiễn nghề nghiệp thông qua nhiều hình thức, bao gồm thực tập tại doanh nghiệp, cơ quan nhà nước và tổ chức hành nghề luật; phiên tòa giả định; nghiên cứu tình huống pháp lý; tham quan cơ quan tư pháp; và tọa đàm chuyên đề với luật sư, chuyên gia pháp lý. Những hoạt động này tạo điều kiện để sinh viên tiếp cận môi trường hành nghề, vận dụng kiến thức đã học và bước đầu làm quen với yêu cầu thực tiễn của công việc pháp lý.

Xét về phương diện đào tạo, các hoạt động thực hành có khả năng hỗ trợ người học phát triển kỹ năng nghiên cứu pháp lý, phân tích và lập luận, giao tiếp chuyên môn, làm việc nhóm và giải quyết tình huống. Theo lý thuyết học tập trải nghiệm, tri thức được củng cố thông qua quá trình trải nghiệm, phản tư và vận dụng vào những bối cảnh cụ thể (Kolb, 1984). Tương tự, giáo dục pháp luật thực hành (Clinical Legal Education – CLE) nhấn mạnh việc kết hợp kiến thức pháp lý với hoạt động thực tiễn và quá trình phản tư nhằm phát triển năng lực nghề nghiệp, đồng thời nâng cao nhận thức về trách nhiệm của người hành nghề luật (Evans et al., 2017).

Tuy nhiên, *việc có nhiều hoạt động thực hành chưa đồng nghĩa với việc đã hình thành một thiết chế thực hành nghề luật hoàn chỉnh*. Tại UFM, các hoạt động hiện có vẫn chủ yếu được tổ chức dưới những hình thức riêng lẻ, chưa được tích hợp thành một mô hình thống nhất với cơ chế vận hành, phân công trách nhiệm và đánh giá kết quả học tập đồng bộ. Mối liên hệ giữa từng hoạt động thực hành với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo cũng chưa được thể hiện rõ trong một quy trình xuyên suốt từ xác định mục tiêu, tổ chức trải nghiệm đến đánh giá năng lực người học.

Hạn chế này đặt ra vấn đề về khả năng theo dõi và ghi nhận kết quả học tập từ thực tiễn. Khi các hoạt động thực hành chưa được tổ chức theo một khuôn khổ thống nhất, việc đánh giá mức độ tiến bộ của sinh viên, xác định kỹ năng đã hình thành và đối chiếu kết quả đạt được với chuẩn đầu ra có thể thiếu tính nhất quán. Do đó, giá trị của hoạt động thực hành không chỉ phụ thuộc vào số lượng chương trình hoặc cơ hội trải nghiệm mà còn phụ thuộc vào mức độ tích hợp giữa nội dung thực hành, phương pháp hướng dẫn và cơ chế đánh giá.

Bên cạnh vấn đề tổ chức, việc phát triển mô hình còn phụ thuộc vào các điều kiện bảo đảm. Bản thảo khảo sát ghi nhận những khó khăn liên quan đến cơ sở vật chất phục vụ mô phỏng nghề nghiệp, nguồn học liệu thực hành, khả năng tiếp cận hồ sơ và vụ việc thực tế, cũng như mức độ tham gia của các chủ thể hành nghề pháp lý. Đây là những yếu tố cần được xem xét khi đánh giá khả năng chuyển các hoạt động thực hành hiện có thành một mô hình hoạt động ổn định. Các nghiên cứu về giáo dục pháp luật thực hành cũng nhấn mạnh vai trò của nguồn lực tổ chức, cơ chế giám sát và quan hệ hợp tác giữa cơ sở đào tạo với giới hành nghề đối với hiệu quả của mô hình (Giddings, 2013).

Từ những phân tích trên, có thể nhận định rằng UFM đã có nền tảng ban đầu để phát triển đào tạo luật gắn với thực tiễn. Tuy nhiên, khoảng cách cần tiếp tục khắc phục nằm ở việc chuyển từ các hoạt động thực hành phân tán sang một thiết chế có mục tiêu rõ ràng, quy trình vận hành ổn định và cơ chế đánh giá gắn với chuẩn đầu ra. Đây là cơ sở thực tiễn để xem xét vai trò của thiết chế thực hành nghề luật và đánh giá những điều kiện cần thiết nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo cử nhân luật theo định hướng ứng dụng tại UFM.

2.2.2. Đánh giá của các bên liên quan về vai trò của Legal Clinic trong đào tạo luật theo định hướng ứng dụng

Để làm rõ đánh giá của các bên liên quan về hoạt động thực hành nghề luật tại UFM, nghiên cứu tiến hành khảo sát 98 người, gồm 27 GV và cán bộ quản lý, 39 SV và cựu SV, cùng 32 đại diện các cơ quan, tổ chức sử dụng lao động. Dữ liệu được thu thập trong tháng 5/2026 thông qua bảng hỏi, sử dụng thang đo Likert 5 mức và câu hỏi mở. Kết quả được tổng hợp bằng thống kê mô tả nhằm nhận diện xu hướng đánh giá đối với vai trò của hoạt động thực hành, khả năng hỗ trợ phát triển năng lực

nghề nghiệp, mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra và những khó khăn trong quá trình triển khai. Bốn nhóm nội dung khảo sát được trình bày trong bảng 1.

Bảng thống kê mô tả các nhóm biến nghiên cứu

Nhóm biến nghiên cứu	Số quan sát	Mean	Std. Deviation	Min	Max
Nhận thức về vai trò của legal clinic trong đào tạo luật	98	3.87	0.76	1	5
Phát triển kỹ năng nghề nghiệp thông qua hoạt động thực hành	98	3.92	0.71	1	5
Mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo ngành Luật	98	3.74	0.82	1	5
Hạn chế và thách thức của mô hình legal clinic tại UFM	98	3.65	0.88	1	5

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu, năm 2026.

Kết quả thống kê mô tả cho thấy điểm trung bình của bốn nhóm biến dao động từ 3,65 đến 3,92 trên thang đo 5 mức. Trong đó, nhóm nội dung về phát triển kỹ năng nghề nghiệp có điểm trung bình cao nhất (Mean = 3,92; SD = 0,71), tiếp theo là nhận thức về vai trò của Legal Clinic (Mean = 3,87; SD = 0,76). Nhóm nội dung về mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra đạt Mean = 3,74, trong khi nhóm hạn chế và thách thức đạt Mean = 3,65. Những kết quả này phản ánh xu hướng đánh giá tương đối tích cực đối với vai trò của hoạt động thực hành, đồng thời cho thấy các bên liên quan vẫn nhận diện những vấn đề cần được xem xét trong quá trình tổ chức và phát triển mô hình.

Đối với nội dung phát triển kỹ năng nghề nghiệp, điểm trung bình 3,92 cho thấy người tham gia khảo sát đánh giá tương đối cao vai trò của hoạt động thực hành trong việc hỗ trợ hình thành năng lực nghề nghiệp. Kết quả này phù hợp với định hướng của CLE, theo đó SV cần được tham gia vào những hoạt động gắn với bối cảnh hành nghề để có cơ hội vận dụng kiến thức pháp luật và phát triển kỹ năng chuyên môn (Evans et al., 2017). Tuy nhiên, số liệu hiện có phản ánh đánh giá của người trả lời về vai trò của hoạt động thực hành, chứ chưa trực tiếp đo lường mức độ tiến bộ kỹ năng của từng SV trước và sau khi tham gia hoạt động. Vì vậy, kết quả cần được diễn giải ở mức độ nhận thức và đánh giá, không nên đồng nhất với bằng chứng xác nhận tác động thực tế.

Nhóm biến nhận thức về vai trò của Legal Clinic đạt Mean = 3,87, cho thấy sự ghi nhận tương đối tích cực của các bên liên quan đối với sự cần thiết của hoạt động thực hành trong đào tạo luật theo định hướng ứng dụng. Kết quả này củng cố cơ sở thực tiễn cho việc nghiên cứu phát triển một thiết chế có khả năng kết nối hoạt động đào tạo với yêu cầu nghề nghiệp. Tuy nhiên, cần phân biệt sự đồng thuận về tính cần thiết của mô hình với mức độ hoàn thiện của mô hình tại UFM. Điểm đánh giá tương đối cao không tự thân chứng minh rằng thiết chế đã được tổ chức đầy đủ hoặc đang vận hành hiệu quả trên tất cả các phương diện.

Đối với nhóm biến về mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra, điểm trung bình đạt 3,74, thấp hơn hai nhóm nội dung nêu trên. Kết quả này gợi mở vấn đề cần quan tâm: mặc dù hoạt động thực hành được đánh giá có ý nghĩa đối với việc phát triển kỹ năng nghề nghiệp, việc thể hiện và ghi nhận đóng góp của những hoạt động đó đối với chuẩn đầu ra có thể vẫn cần được hoàn thiện. Theo cách tiếp cận đào tạo theo chuẩn đầu ra (Outcome-Based Education – OBE), việc tổ chức hoạt động học tập cần gắn với những kết quả cụ thể mà người học phải đạt được và có phương thức đánh giá phù hợp (Spady, 1994). Do đó, yêu cầu đặt ra không chỉ là tăng cơ hội trải nghiệm mà còn phải xác định rõ năng lực cần hình thành, thiết kế hoạt động tương ứng và xây dựng tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện của SV.

Nhóm biến về hạn chế và thách thức có Mean = 3,65 và SD = 0,88. Tuy nhiên, việc diễn giải điểm trung bình này cần căn cứ vào cách đặt câu hỏi, chiều mã hóa và nội dung cụ thể của các biến thành phần. Nếu các phát biểu được xây dựng theo hướng ghi nhận sự tồn tại của hạn chế, điểm trung bình cao hơn có thể phản ánh mức độ đồng thuận cao hơn với các nhận định về khó khăn. Ngược lại, nếu thang đo được mã hóa theo chiều đánh giá tích cực, ý nghĩa diễn giải có thể khác. Vì vậy, chưa nên kết luận riêng rằng mức 3,65 thể hiện hạn chế ở mức cao hay thấp nếu chưa đối chiếu bảng hỏi và quy tắc mã hóa. Dù vậy, kết quả này cho thấy nhóm nội dung về các điều kiện triển khai cần được phân tích cùng với dữ liệu thực trạng để xác định những vấn đề cần ưu tiên khắc phục.

Nhìn chung, thống kê mô tả cho thấy hoạt động thực hành nghề luật được các bên liên quan đánh giá là có ý nghĩa đối với đào tạo cử nhân luật theo định hướng ứng dụng. Đồng thời, chênh lệch giữa điểm đánh giá về phát triển kỹ năng nghề nghiệp và điểm đánh giá về mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra gợi mở nhu cầu tăng cường liên kết giữa hoạt động thực hành và cơ chế đánh giá kết quả học tập. Tuy nhiên, các kết quả mô tả chưa đủ để xác định quan hệ nhân quả hoặc khẳng định mức độ tác động của Legal Clinic. Việc đưa ra kết luận về tác động cần dựa trên thiết kế và kết quả phân tích thống kê phù hợp với giả thuyết nghiên cứu.

2.2.3. So sánh đánh giá giữa các nhóm đối tượng: Ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân

Việc đối chiếu ý kiến của ba nhóm đối tượng gồm cán bộ quản lý, GV (27 người); SV, cựu SV (39 người); và đại diện doanh nghiệp, cơ quan hành chính, tư pháp, tổ chức hành nghề luật (32 người) giúp xem xét hoạt động thực hành nghề luật tại Trường Đại học Tài chính – Marketing (UFM) từ các góc độ khác nhau. Trong đó, nhóm cán bộ quản lý và GV gắn với việc tổ chức, giảng dạy và đánh giá kết quả học tập; nhóm SV, cựu SV phản ánh trải nghiệm học tập và khả năng vận dụng kiến thức; nhóm đại diện đơn vị sử dụng lao động có góc nhìn về mức độ đáp ứng yêu cầu thực tiễn nghề nghiệp.

Về ưu điểm, kết quả khảo sát chung cho thấy các nội dung được đánh giá tương đối tích cực. Khả năng hỗ trợ phát triển kỹ năng nghề nghiệp đạt điểm trung bình 3,92/5, cao nhất trong bốn nội dung khảo sát; tiếp đến là nhận thức về vai trò của Legal Clinic trong đào tạo luật, đạt 3,87/5. Kết quả này cho thấy hoạt động thực hành nghề luật được nhìn nhận là có ý nghĩa đối với quá trình chuyển hóa kiến thức pháp luật thành kỹ năng thực tiễn. Đối với SV, các hoạt động như nghiên cứu tình huống, thực hành soạn thảo văn bản pháp lý, tranh luận và tư vấn pháp luật có thể tạo cơ hội rèn luyện tư duy phân tích, lập luận và giải quyết vấn đề. Đối với cơ sở đào tạo, những hoạt động này góp phần tăng cường tính ứng dụng của chương trình; đối với đơn vị sử dụng lao động, chúng có ý nghĩa trong việc chuẩn bị những kỹ năng ban đầu cho người học trước khi tham gia môi trường nghề nghiệp.

Về hạn chế, mức đánh giá về sự phù hợp giữa hoạt động thực hành nghề luật với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo đạt 3,74/5, thấp hơn hai nội dung nêu trên. Độ lệch chuẩn của nội dung này là 0,82, cho thấy ý kiến trả lời có sự phân tán nhất định. Kết quả gợi ý rằng mặc dù vai trò của hoạt động thực hành được thừa nhận, việc liên kết các hoạt động này với chuẩn đầu ra có thể chưa thật sự rõ ràng hoặc đồng bộ. Vấn đề không chỉ nằm ở số lượng hoạt động thực hành mà còn ở việc xác định kỹ năng cần đạt, thiết kế nhiệm vụ học tập, xây dựng tiêu chí đánh giá và sử dụng kết quả thực hành để xác định mức độ đạt chuẩn đầu ra của người học.

Bên cạnh đó, điểm trung bình của nội dung liên quan đến những hạn chế, khó khăn trong triển khai Legal Clinic là 3,65/5, với độ lệch chuẩn 0,88. Đây là nội dung có độ phân tán lớn nhất trong bốn nội dung khảo sát, phản ánh sự khác biệt tương đối rõ giữa các câu trả lời. Tuy nhiên, cần đối chiếu cách diễn đạt câu hỏi và chiều mã hóa thang đo trước khi kết luận điểm số này phản ánh mức độ hạn chế cao hay thấp. Do chưa có số liệu điểm trung bình riêng của từng nhóm, chưa đủ căn cứ để khẳng định nhóm giảng viên, sinh viên hay đơn vị sử dụng lao động đánh giá tích cực hoặc tiêu cực hơn các nhóm còn lại.

Về nguyên nhân của những hạn chế, có thể xem xét một số vấn đề từ phương diện tổ chức và triển khai hoạt động thực hành nghề luật. Thứ nhất, các hoạt động thực hành có thể còn được tổ chức dưới nhiều hình thức riêng lẻ, chưa được tích hợp thành một quy trình xuyên suốt gắn với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Khi mục tiêu, nhiệm vụ thực hành và tiêu chí đánh giá chưa được liên kết chặt chẽ, kết quả rèn luyện kỹ năng của người học sẽ khó được theo dõi và đánh giá nhất quán. Thứ hai, việc tổ chức các hoạt động thực hành đòi hỏi học liệu tình huống, hồ sơ vụ việc, cơ sở vật chất và phương pháp hướng dẫn phù hợp. Những hạn chế về nguồn lực hoặc khả năng tiếp cận tình huống thực tiễn có thể làm giảm cơ hội để SV vận dụng kiến thức trong các bối cảnh nghề nghiệp đa dạng. Thứ ba, sự tham gia thường xuyên của luật sư, chuyên gia pháp lý và đơn vị sử dụng lao động có ý nghĩa đối với việc cập nhật yêu cầu nghề nghiệp và phản hồi về chất lượng thực hành. Nếu cơ chế phối hợp chưa ổn định, hoạt động thực hành có thể chưa phản ánh đầy đủ yêu cầu của môi trường nghề nghiệp.

Những nguyên nhân trên cần được xem là các khả năng giải thích về mặt tổ chức và triển khai, không phải quan hệ nhân quả đã được kiểm chứng bằng khảo sát. Để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nguyên nhân, cần đối chiếu với câu trả lời mở, minh chứng về tổ chức hoạt động thực hành và dữ liệu chi tiết của từng nhóm đối tượng. Vì vậy, kết quả so sánh hiện có chủ yếu cho phép nhận diện những điểm tích cực và những vấn đề cần tiếp tục cải thiện, chưa đủ cơ sở để xếp hạng mức độ hài lòng hoặc xác định sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa ba nhóm.

Từ những phân tích trên, có thể nhận định rằng hoạt động thực hành nghề luật tại UFM có ưu điểm ở sự ghi nhận về vai trò rèn luyện kỹ năng, nhưng vẫn đặt ra yêu cầu tăng cường liên kết giữa hoạt động thực hành với chuẩn đầu ra, hoàn thiện tiêu chí đánh giá và củng cố cơ chế phối hợp với các chủ thể hành nghề. Đây là cơ sở thực tiễn để đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả thiết chế thực hành nghề luật trong đào tạo cử nhân luật theo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Tài chính – Marketing.

2.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả thiết chế thực hành nghề luật tại Trường Đại học Tài chính – Marketing

Từ thực trạng trên, việc phát triển Legal Clinic tại UFM cần tập trung vào hoàn thiện tổ chức hoạt động, gắn thực hành với chuẩn đầu ra, tăng cường phối hợp với các chủ thể hành nghề và bảo đảm điều kiện thực hiện. Các giải pháp cần phù hợp với định hướng đào tạo của Nhà trường, đồng thời bảo đảm sự liên kết giữa mục tiêu đào tạo, hoạt động học tập và đánh giá kết quả theo chuẩn đầu ra. Định hướng này phù hợp với yêu cầu về chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học tại Thông tư số 54/2026/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo (2026).

2.3.1. Từng bước xây dựng và hoàn thiện thiết chế Legal Clinic

UFM cần nghiên cứu xây dựng Legal Clinic thành một thiết chế thực hành nghề luật có tổ chức, trên cơ sở kế thừa các hoạt động thực hành hiện có. Việc triển khai nên thực hiện theo từng giai đoạn, phù hợp với nguồn lực và nhu cầu đào tạo, tránh đầu tư dàn trải khi chưa xác định rõ mục tiêu và phương thức vận hành.

Trước hết, Nhà trường cần xác định mục tiêu, phạm vi hoạt động, đối tượng tham gia, cơ chế hướng dẫn và trách nhiệm của các đơn vị liên quan. Các hoạt động thực tập, nghiên cứu tình huống, phiên tòa giả định và thực hành kỹ năng có thể được kết nối thành kế hoạch chung, bảo đảm sự phù hợp với chương trình đào tạo. Việc xây dựng chương trình cần chú trọng thiết kế hoạt động, cơ chế giám sát và điều kiện duy trì chất lượng, thay vì chỉ tăng số lượng hoạt động thực hành (Evans et al., 2017). Đối với những hoạt động tiếp cận vụ việc pháp lý thực tế, cần có cơ chế giám sát chuyên môn, bảo mật thông tin và tuân thủ quy định pháp luật. SV chỉ thực hiện các nhiệm vụ phù hợp với năng lực và phạm vi được phép, dưới sự hướng dẫn của người có chuyên môn.

2.3.2. Gắn hoạt động Legal Clinic với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mỗi hoạt động của Legal Clinic cần gắn với những năng lực cụ thể trong chuẩn đầu ra. Chẳng hạn, phân tích tình huống hướng đến năng lực nhận diện và giải quyết vấn đề pháp lý; nghiên cứu hồ sơ giúp rèn luyện kỹ năng thu thập, phân tích thông tin; soạn thảo văn bản góp phần phát triển kỹ năng lập luận và diễn đạt pháp lý. Trên cơ sở đó, GV cần xây dựng tiêu chí đánh giá phù hợp với từng hoạt động. Các sản phẩm như bản phân tích tình huống, bản ghi nhớ pháp lý, dự thảo văn bản và báo cáo thực hành có thể được sử dụng để đánh giá khả năng vận dụng kiến thức của SV. Việc đánh giá cần chú trọng cả quá trình thực hiện và chất lượng sản phẩm, thay vì chỉ ghi nhận mức độ tham gia. Cách tiếp cận này phù hợp với yêu cầu bảo đảm sự liên kết giữa chuẩn đầu ra, hoạt động học tập và đánh giá trong đào tạo đại học (Biggs & Tang, 2011).

Bên cạnh đánh giá của GV, Nhà trường có thể kết hợp ý kiến phản hồi của người hành nghề và đơn vị tiếp nhận SV. Qua đó, kết quả đánh giá có thể được sử dụng để điều chỉnh nội dung thực hành và nâng cao mức độ phù hợp giữa chương trình đào tạo với yêu cầu nghề nghiệp.

2.3.3. Tăng cường phối hợp với cơ quan tư pháp, tổ chức hành nghề luật và đơn vị sử dụng lao động

UFM cần củng cố quan hệ hợp tác với cơ quan tư pháp, tổ chức hành nghề luật, doanh nghiệp và các đơn vị có nhu cầu sử dụng nhân lực pháp lý. Nội dung hợp tác cần hướng đến những hoạt động thiết thực như xây dựng tình huống thực hành, hướng dẫn nghiên cứu hồ sơ đã được ẩn danh, tổ chức chuyên đề nghề nghiệp và góp ý sản phẩm học tập của SV.

Đối với hoạt động thực tập, cần tăng cường liên kết giữa mục tiêu thực tập, nhiệm vụ được giao và tiêu chí đánh giá kết quả. Nhà trường cũng cần xác định rõ trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận, người hướng dẫn và SV để bảo đảm hoạt động thực tập thực sự phục vụ mục tiêu đào tạo. Việc kết hợp trải nghiệm nghề nghiệp với mục tiêu học tập và trách nhiệm phục vụ cộng đồng là một định hướng quan trọng trong giáo dục pháp luật thực hành (Giddings, 2013). Việc duy trì mạng lưới đối tác ổn định sẽ góp phần tạo nguồn tình huống thực tiễn, hỗ trợ sinh viên tiếp cận yêu cầu nghề nghiệp và tăng cường sự kết nối giữa cơ sở đào tạo với đơn vị sử dụng lao động.

2.3.4. Bảo đảm điều kiện thực hiện và tăng cường ứng dụng công nghệ

Để phát triển Legal Clinic, UFM cần rà soát nhu cầu về không gian thực hành, tài liệu, cơ sở dữ liệu pháp luật, thiết bị và nguồn lực hướng dẫn. Trong điều kiện nguồn lực có hạn, Nhà trường có thể tận dụng cơ sở vật chất hiện có, học liệu điện tử và các nền tảng số để tổ chức, quản lý hoạt động thực hành.

Bên cạnh đó, cần tăng cường ứng dụng công nghệ trong tra cứu văn bản pháp luật, quản lý tài liệu và lưu trữ sản phẩm học tập. Các công cụ trí tuệ nhân tạo có thể được sử dụng trong những hoạt động phù hợp, nhưng phải đi kèm yêu cầu kiểm chứng thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân và bảo mật hồ sơ. SV cần được hướng dẫn đánh giá độ tin cậy của kết quả do công cụ tạo ra, tránh phụ thuộc vào thông tin chưa được kiểm chứng.

Đồng thời, Nhà trường cần định kỳ đánh giá hoạt động Legal Clinic thông qua mức độ tham gia của sinh viên, chất lượng sản phẩm thực hành và phản hồi của giảng viên, đối tác. Kết quả đánh giá là căn cứ để điều chỉnh nội dung, phương thức tổ chức và nguồn lực, từng bước nâng cao hiệu quả của thiết chế.

3. Kết luận

Đào tạo luật theo định hướng ứng dụng đòi hỏi sự kết hợp giữa kiến thức pháp luật và kỹ năng nghề nghiệp. Theo cách tiếp cận đào tạo dựa trên chuẩn đầu ra, mục tiêu đào tạo, hoạt động học tập và phương pháp đánh giá cần được thiết kế thống nhất nhằm hỗ trợ người học đạt được những yêu cầu đã xác định (Biggs & Tang, 2011). Định hướng này cũng phù hợp với quy định về chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học tại Thông tư số 54/2026/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo (2026).

Trong bối cảnh đó, Legal Clinic là một mô hình có thể góp phần tăng cường hoạt động thực hành nghề luật, tạo cơ hội để SV vận dụng kiến thức, rèn luyện kỹ năng và tiếp cận yêu cầu của môi trường nghề nghiệp. Kết quả khảo sát 98 người tại Trường Đại học Tài chính – Marketing cho thấy hoạt động thực hành nghề luật được đánh giá tương đối tích cực về khả năng hỗ trợ phát triển kỹ năng nghề nghiệp, với điểm trung bình 3,92/5. Tuy nhiên, nội dung liên quan đến hỗ trợ thực hiện chuẩn đầu ra đạt 3,74/5. Những kết quả này cho thấy cần tiếp tục hoàn thiện việc tổ chức hoạt động thực hành, tăng cường liên kết với chuẩn đầu ra và xây dựng tiêu chí đánh giá phù hợp. Do nghiên cứu chủ yếu sử dụng thống kê mô tả, các kết quả phản ánh đánh giá của người tham gia khảo sát, chưa đủ cơ sở để khẳng định quan hệ nhân quả hoặc xác định mức độ tác động thực tế của Legal Clinic đối với năng lực nghề nghiệp của SV.

Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất bốn định hướng: từng bước xây dựng và hoàn thiện thiết chế Legal Clinic trên cơ sở kế thừa các hoạt động thực hành hiện có; gắn hoạt động thực hành với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo; tăng cường phối hợp với cơ quan tư pháp, tổ chức hành nghề luật và đơn vị

sử dụng lao động; đồng thời bảo đảm nguồn lực, cơ chế giám sát chuyên môn và tiêu chí đánh giá. Việc triển khai cần phù hợp với điều kiện của Nhà trường, bảo đảm đạo đức nghề nghiệp, bảo mật thông tin và trách nhiệm trong quá trình thực hành.

Nghiên cứu còn hạn chế do được thực hiện tại một cơ sở đào tạo, sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện kết hợp chọn mẫu có chủ đích và chủ yếu phân tích thống kê mô tả. Vì vậy, kết quả chưa có tính đại diện cho các cơ sở đào tạo luật tại Việt Nam. Các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng phạm vi khảo sát, kết hợp phỏng vấn sâu và phân tích sản phẩm thực hành của sinh viên nhằm làm rõ hơn điều kiện tổ chức, những khó khăn và khả năng phát triển Legal Clinic trong đào tạo luật theo định hướng ứng dụng.

Tài liệu tham khảo

Biggs, J., & Tang, C. (2011). *Teaching for quality learning at university: What the student does* (4th ed.). Open University Press.

Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2026). *Thông tư số 54/2026/TT-BGDĐT, ngày 30/6/2026 quy định về chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.*

Evans, A., Cody, A., Copeland, A., Giddings, J. M., Joy, P. A., Noone, M. A., & Rice, S. (2017). *Australian clinical legal education: Designing and operating a best practice clinical program in an Australian law school*. ANU Press. https://doi.org/10.22459/ACLE.02.2017.

Giddings, J. M. (2013). *Promoting justice through clinical legal education*. Justice Press.

Ho, A. N. (2023). The future possibilities and perspectives of clinical legal education in Vietnam. *International Journal of the Legal Profession, 30*(2), 127–146. https://doi.org/10.1080/09695958.2022.2114481.

Kolb, D. A. (1984). *Experiential learning: Experience as the source of learning and development*. Prentice-Hall.

Lưu, M. S., & Lê, H. N. (2021). Legal popularization and legal education for community models through clinical legal education – Practice at law schools in Southern Vietnam. *Science and Technology Development Journal – Economics, Law and Management, 6*(1), 2184–2191. https://doi.org/10.32508/stdjelm.v6i1.862.

Nguyễn Lê Quỳnh Như. (2026). Nâng cao chất lượng đào tạo ngành Luật trong bối cảnh mới đáp ứng nhu cầu xã hội. *Tạp chí Kinh tế – Công nghiệp, 46*, 106–111. https://doi.org/10.63783/dla.2026.029.

Nhóm nghiên cứu. (2026). *Kết quả khảo sát về hoạt động thực hành nghề luật tại Trường Đại học Tài chính – Marketing (UFM), tháng 5/2026*.

Quốc hội (2018). *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học*. Luật số 34/2018/QH14, ngày 19/11/2018.

Spady, W. G. (1994). *Outcome-based education: Critical issues and answers*. American Association of School Administrators.

Susskind, R. (2019). *Online courts and the future of justice*. Oxford University Press.

Trường Đại học Tài chính – Marketing. (2024). *Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo ngành Luật*. Chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế – UFM.